

Mã phân loại tài liệu học thuật trong lĩnh vực kinh tế - JEL Code

Mã	Tiếng Anh	Bản dịch đề xuất
A	General Economics and Teaching	Kinh tế chung và Giảng dạy kinh tế
A1	General Economics	Kinh tế chung
A10	General	Chung
A11	Role of Economics - Role of Economists - Market for Economists	Vai trò của Kinh tế học - Vai trò của Nhà kinh tế - Thị trường cho các nhà kinh tế
A12	Relation of Economics to Other Disciplines	Mối quan hệ giữa kinh tế với ngành khoa học khác
A13	Relation of Economics to Social Values	Mối quan hệ giữa kinh tế với các giá trị xã hội
A14	Sociology of Economics	Xã hội học trong kinh tế
A15	Others	Các vấn đề khác
A2	Economic Education and Teaching of Economics	Giáo dục kinh tế và Giảng dạy Kinh tế
A20	General	Chung
A21	Pre-college	Dự bị đại học
A22	Undergraduate	Đại học
A23	Graduate	Sau đại học
A24	Others	Các vấn đề khác
A3	Collective Works	Các công trình tập thể
A30	General	Chung
A31	Collected Writings of Individuals	Tuyển tập bài viết của các cá nhân
A32	Collective Volumes	Các tuyển tập
A33	Handbooks	Cẩm nang
A39	Others	Các loại khác
B	History of Economic Thought, Methodology, and Heterodox Approaches	Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phương pháp, và Các cách tiếp cận phi chính thống
B00	General	Chung
B1	History of Economic Thought through 1925	Lịch sử Tư tưởng kinh tế cho đến 1925
B10	General	Chung
B11	Preclassical (Ancient, Medieval, Mercantilist, Physiocratic)	Tư tưởng tiền cổ điển (tư tưởng cổ đại, trung cổ, chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa trọng nông)
B12	Classical (includes Adam Smith)	Cổ điển (bao gồm cả Adam Smith)
B13	Neoclassical through 1925 (Austrian, Marshallian, Walrasian, Stockholm School)	Tân cổ điển trước 1925 (trường phái Áo, trường phái Marshall, trường phái Walras, trường phái Stockholm)
B14	Socialist - Marxist	Tư tưởng kinh tế học chủ nghĩa xã hội và kinh tế học Marxist

B15	Historical - Institutional - Evolutionary	Kinh tế học Lịch sử, kinh tế học thể chế, kinh tế học tiến hóa
B16	Quantitative and Mathematical	Phương pháp định lượng và toán học
B17	Others	Các vấn đề khác
B2	History of Economic Thought since 1925	Lịch sử Tư tưởng Kinh tế kể từ 1925
B20	General	Chung
B21	Microeconomics	Kinh tế học vi mô
B22	Macroeconomics	Kinh tế học vĩ mô
B23	Econometrics • Quantitative and Mathematical Studies	Kinh tế lượng • Nghiên cứu Định lượng và Toán học
B24	Socialist • Marxist • Sraffian	Trường phái xã hội chủ nghĩa • trường phái Marx • trường phái Sraffian
B25	Historical • Institutional • Evolutionary • Austrian	Lịch sử • Thể chế • Tiến hóa • Trường phái Áo
B26	Financial Economics	Kinh tế tài chính
B29	Others	Các vấn đề khác
B3	History of Economic Thought: Individuals	Lịch sử Tư tưởng Kinh tế: Các cá nhân
B30	General	Chung
B31	Individuals	Các cá nhân
B32	Obituaries	Các nhà tư tưởng kinh tế đã qua đời
B4	Economic Methodology	Phương pháp Kinh tế
B40	General	Chung
B41	Economic Methodology	Phương pháp Kinh tế
B49	Other	Vấn đề khác
B5	Current Heterodox Approaches	Các cách tiếp cận Phi chính thống đương đại
B50	General	Chung
B51	Socialist • Marxist • Sraffian	Trường phái xã hội • Trường phái Marx • Trường phái Sraffa
B52	Institutional • Evolutionary	Thể chế • Tiến hóa
B53	Austrian	Trường phái Áo
B54	Feminist Economics	Kinh tế học nữ quyền
B59	Other	Vấn đề khác
C	Mathematical and Quantitative Methods	Các phương pháp Toán học và Định lượng
C00	General	Chung
C01	Econometrics	Kinh tế lượng
C02	Mathematical Methods	Các phương pháp Toán học
C1	Econometric and Statistical Methods and Methodology: General	Các phương pháp Kinh tế lượng và Thống kê và Phương pháp: Chung
C10	General	Chung

C11	Bayesian Analysis: General	Phân tích Bayesian: Chung
C12	Hypothesis Testing: General	Kiểm định Giả thuyết: Chung
C13	Estimation: General	Ước lượng: Chung
C14	Semiparametric and Nonparametric Methods: General	Các phương pháp Bán-tham số và Phi-tham số: Chung
C15	Statistical Simulation Methods: General	Các phương pháp Mô phỏng Thống kê: Chung
C18	Methodological Issues: General	Các vấn đề phương pháp: Chung
C19	Other	Vấn đề khác
C2	Single Equation Models • Single Variables	Các mô hình Phương trình đơn • Các Đơn biến
C20	General	Chung
C21	Cross-Sectional Models • Spatial Models • Treatment Effect Models • Quantile Regressions	Các mô hình phân tích ngang • Các mô hình không gian • Các mô hình ảnh hưởng nhị phân • Hồi quy phân vị
C22	Time-Series Models • Dynamic Quantile Regressions • Dynamic Treatment Effect Models & Diffusion Processes	Các mô hình chuỗi thời gian • Hồi quy phân vị động • Các mô hình ảnh hưởng nhị phân động & Quy trình khuếch tán
C23	Panel Data Models • Spatio-temporal Models	Các mô hình Dữ liệu bảng • Các mô hình không gian-thời gian
C24	Truncated and Censored Models • Switching Regression Models	Các mô hình rút ngắn và kiểm duyệt • Mô hình Hồi quy chuyển đổi
C25	Discrete Regression and Qualitative Choice Models • Discrete Regressors • Proportions	Hồi quy rời rạc và Các mô hình lựa chọn định tính • Hồi quy rời rạc • Tỷ lệ
C26	Instrumental Variables (IV) Estimation	Ước lượng Biến Công cụ (IV)
C29	Other	Vấn đề khác
C3	Multiple or Simultaneous Equation Models • Multiple Variables	Các Mô hình phương trình đa biến hay đồng thời • Các đa biến
C30	General	Chung
C31	Cross-Sectional Models • Spatial Models • Treatment Effect Models • Quantile Regressions • Social Interaction Models	Các mô hình phân tích ngang • Các mô hình không gian • Các mô hình ảnh hưởng nhị phân • Hồi quy phân vị • Các mô hình tương tác xã hội
C32	Time-Series Models • Dynamic Quantile Regressions • Dynamic Treatment Effect Models • Diffusion Processes	Các mô hình chuỗi thời gian • Hồi quy Quantile động • Các mô hình ảnh hưởng nhị phân • Quy trình khuếch tán
C33	Panel Data Models • Spatio-temporal Models	Các mô hình Dữ liệu bảng • Các mô hình không gian – thời gian
C34	Truncated and Censored Models • Switching Regression Models	Các mô hình rút ngắn và kiểm duyệt • Mô hình Hồi quy chuyển đổi
C35	Discrete Regression and Qualitative Choice Models • Discrete Regressors • Proportions	Hồi quy rời rạc và Các mô hình lựa chọn định tính • Hồi quy rời rạc • Tỷ lệ
C36	Instrumental Variables (IV) Estimation	Ước lượng Biến Công cụ (IV)
C38	Classification Methods • Cluster Analysis • Principal Components • Factor Models	Phương pháp Phân loại • Phân tích Nhóm • Thành tố quan trọng • Mô hình nhân tố
C39	Other	Vấn đề khác

C4	Econometric and Statistical Methods: Special Topics	Các mô hình kinh tế lượng và Thống kê: Chủ đề đặc biệt
C40	General	Chung
C41	Duration Analysis • Optimal Timing Strategies	Phân tích khoảng thời gian • Chiến lược Định thời gian tối ưu
C43	Index Numbers and Aggregation	Số chỉ số và Tính gộp
C44	Operations Research • Statistical Decision Theory	Nghiên cứu vận hành • Lý thuyết Quyết định Thống kê
C45	Neural Networks and Related Topics	Mạng Thần kinh và Các chủ đề liên quan
C46	Specific Distributions • Specific Statistics	Các phân phối đặc biệt • Thống kê đặc biệt
C49	Other	Vấn đề khác
C5	Econometric Modeling	Mô hình hóa kinh tế lượng
C50	General	Chung
C51	Model Construction and Estimation	Xây dựng mô hình và Ước lượng
C52	Model Evaluation, Validation, and Selection	Đánh giá, thẩm định và Lựa chọn mô hình
C53	Forecasting and Prediction Methods • Simulation Methods	Dự báo và các phương pháp dự báo • Các phương pháp mô phỏng
C54	Quantitative Policy Modeling	Mô hình hóa chính sách bằng phương pháp định lượng
C55	Modeling with Large Data Sets	Mô hình hóa với các bộ dữ liệu quy mô lớn
C56	Econometrics of Games	Kinh tế trò chơi
C58	Financial Econometrics	Kinh tế lượng tài chính
C59	Other	Vấn đề khác
C6	Mathematical Methods • Programming Models • Mathematical and Simulation Modeling	Các phương pháp toán học • Các mô hình lập trình • Mô hình hóa toán học và mô phỏng
C60	General	Chung
C61	Optimization Techniques • Programming Models • Dynamic Analysis	Các kỹ thuật tối ưu hóa • Các mô hình lập trình • Phân tích động
C62	Existence and Stability Conditions of Equilibrium	Các điều kiện tồn tại và Ổn định cho trạng thái cân bằng
C63	Computational Techniques • Simulation Modeling	Các kỹ thuật tính • Mô hình hóa mô phỏng
C65	Miscellaneous Mathematical Tools	Các công cụ toán học khác
C67	Input–Output Models	Các mô hình Đầu vào – Đầu ra
C68	Computable General Equilibrium Models	Các mô hình cân bằng chung
C69	Other	Vấn đề khác
C7	Game Theory and Bargaining Theory	Lý thuyết trò chơi và Lý thuyết mặc cả
C70	General	Chung
C71	Cooperative Games	Trò chơi tập thể
C72	Noncooperative Games	Trò chơi không tập thể

C73	Stochastic and Dynamic Games • Evolutionary Games • Repeated Games	Trò chơi động và ngẫu nhiên • Trò chơi tiến hóa • Trò chơi lặp lại
C78	Bargaining Theory • Matching Theory	Lý thuyết mặc cả • Lý thuyết phù hợp
C79	Other	Vấn đề khác
C8	Data Collection and Data Estimation Methodology • Computer Programs	Thu thập dữ liệu và Phương pháp ước lượng dữ liệu • Các chương trình máy tính
C80	General	Chung
C81	Methodology for Collecting, Estimating, and Organizing Microeconomic Data • Data Access	Phương pháp thu thập, ước lượng, và tổ chức Dữ liệu kinh tế vi mô • Truy cập dữ liệu
C82	Methodology for Collecting, Estimating, and Organizing Macroeconomic Data • Data Access	Phương pháp thu thập, ước lượng, và tổ chức Dữ liệu kinh tế vĩ mô • Truy cập dữ liệu
C83	Survey Methods • Sampling Methods	Các phương pháp khảo sát • Phương pháp lấy mẫu
C87	Econometric Software	Phần mềm kinh tế lượng
C88	Other Computer Software	Các phần mềm máy tính khác
C89	Other	Vấn đề khác
C9	Design of Experiments	Thiết kế thí nghiệm
C90	General	Chung
C91	Laboratory, Individual Behavior	Phòng thí nghiệm, Hành vi cá nhân
C92	Laboratory, Group Behavior	Phòng thí nghiệm, Hành vi nhóm
C93	Field Experiments	Thí nghiệm thực địa
C99	Other	Vấn đề khác
D	Microeconomics	Kinh tế vi mô
D00	General	Chung
D01	Microeconomic Behavior: Underlying Principles	Hành vi kinh tế vi mô: Nguyên lý quan trọng
D02	Institutions: Design, Formation, and Operations	Thể chế: Thiết kế, Xây dựng và Vận hành
D03	Behavioral Microeconomics • Underlying Principles	Kinh tế vi mô hành vi • Nguyên lý quan trọng
D04	Microeconomic Policy: Formulation • Implementation • Evaluation	Chính sách kinh tế vi mô: Xây dựng • Thực hiện • Đánh giá
D1	Household Behavior and Family Economics	Hành vi hộ gia đình và Kinh tế gia đình
D10	General	Chung
D11	Consumer Economics: Theory	Kinh tế người tiêu dùng: Lý thuyết
D12	Consumer Economics: Empirical Analysis	Kinh tế người tiêu dùng: Phân tích thực nghiệm
D13	Household Production and Intrahousehold Allocation	Sản xuất hộ gia đình và Phân bổ nội bộ gia đình

D14	Household Saving; Personal Finance	Tiết kiệm hộ gia đình; Tài chính cá nhân
D18	Consumer Protection	Bảo vệ người tiêu dùng
D19	Other	Vấn đề khác
D2	Production and Organizations	Sản xuất và Tổ chức
D20	General	Chung
D21	Firm Behavior: Theory	Hành vi doanh nghiệp: Lý thuyết
D22	Firm Behavior: Empirical Analysis	Hành vi doanh nghiệp: Phân tích thực nghiệm
D23	Organizational Behavior • Transaction Costs • Property Rights	Hành vi tổ chức • Chi phí giao dịch • Quyền sở hữu tài sản
D24	Production • Cost • Capital • Capital, Total Factor, and Multifactor Productivity • Capacity	Sản xuất • Chi phí • Vốn • Vốn, Yếu tố tổng hợp, và Năng suất đa yếu tố • Năng lực
D29	Other	Vấn đề khác
D3	Distribution	Phân phối
D30	General	Chung
D31	Personal Income, Wealth, and Their Distributions	Tài sản, Thu nhập cá nhân, và Phân phối
D33	Factor Income Distribution	Phân phối thu nhập nhân tố
D39	Other	Vấn đề khác
D4	Market Structure and Pricing	Cấu trúc Thị trường và Định giá
D40	General	Chung
D41	Perfect Competition	Cạnh tranh hoàn hảo
D42	Monopoly	Độc quyền
D43	Oligopoly and Other Forms of Market Imperfection	Độc quyền nhóm và Các hình thức khác của Thị trường không hoàn hảo
D44	Auctions	Đấu giá
D45	Rationing • Licensing	Sàng lọc • Cấp phép
D46	Value Theory	Lý thuyết giá trị
D47	Market Design	Thiết kế Thị trường
D49	Other	Vấn đề khác
D5	General Equilibrium and Disequilibrium	Cân bằng chung và Mất cân bằng
D50	General	Chung
D51	Exchange and Production Economies	Trao đổi và Các nền kinh tế sản xuất
D52	Incomplete Markets	Các thị trường không hoàn chỉnh
D53	Financial Markets	Thị trường tài chính
D57	Input–Output Tables and Analysis	Bảng Đầu vào–Đầu ra và Phân tích
D58	Computable and Other Applied General Equilibrium Models	Các mô hình cân bằng chung và ứng dụng khác

D59	Other	Vấn đề khác
D6	Welfare Economics	Kinh tế phúc lợi
D60	General	Chung
D61	Allocative Efficiency • Cost–Benefit Analysis	Hiệu quả Phân bổ • Phân tích Chi phí-Lợi nhuận
D62	Externalities	Yếu tố bên ngoài
D63	Equity, Justice, Inequality, and Other Normative Criteria and Measurement	Công bằng, Công lý, Bất bình đẳng, và Các tiêu chuẩn chuẩn tắc khác và Đo lường
D64	Altruism • Philanthropy	Chủ nghĩa vị tha • Chủ nghĩa vị nhân
D69	Other	Vấn đề khác
D7	Analysis of Collective Decision-Making	Phân tích việc ra quyết định tập thể
D70	General	Chung
D71	Social Choice • Clubs • Committees • Associations	Lựa chọn Xã hội • Các Câu lạc bộ • Các Hội đồng • Các Hiệp hội
D72	Political Processes: Rent-Seeking, Lobbying, Elections, Legislatures, and Voting Behavior	Các quy trình chính trị: Tìm kiếm thuê, Vận động hành lang, Bầu cử, Lập pháp, và Hành vi bỏ phiếu
D73	Bureaucracy • Administrative Processes in Public Organizations • Corruption	Quan liêu • Quy trình quản lý trong các tổ chức công • Tham nhũng
D74	Conflict • Conflict Resolution • Alliances	Xung đột • Giải quyết xung đột • Liên minh
D78	Positive Analysis of Policy Formulation and Implementation	Phân tích Thực chứng về Xây dựng và Thực thi chính sách
D79	Other	Vấn đề khác
D8	Information, Knowledge, and Uncertainty	Thông tin, Kiến thức, và Bất định
D80	General	Chung
D81	Criteria for Decision-Making under Risk and Uncertainty	Tiêu chí ra quyết định trong điều kiện Rủi ro và sự không chắc chắn
D82	Asymmetric and Private Information • Mechanism Design	Thông tin Bất cân xứng và Thông tin Cá nhân • Thiết kế cơ chế
D83	Search • Learning • Information and Knowledge • Communication • Belief	Tìm kiếm • Học tập • Thông tin và Kiến thức • Truyền thông • Niềm tin
D84	Expectations • Speculations	Kỳ vọng • Suy đoán
D85	Network Formation and Analysis: Theory	Xây dựng và Phân tích Mạng: Lý thuyết
D86	Economics of Contract: Theory	Kinh tế học Hợp đồng: Lý thuyết
D87	Neuroeconomics	Kinh tế mạng thần kinh
D89	Other	Vấn đề khác
D9	Intertemporal Choice	Lựa chọn Liên thời gian
D90	General	Chung
D91	Intertemporal Household Choice • Life Cycle Models and Saving	Lựa chọn Hộ gia đình Liên thời gian • Các mô hình Vòng đời và Tiết kiệm

D92	Intertemporal Firm Choice, Investment, Capacity, and Financing	Lựa chọn Doanh nghiệp Liên thời gian, Đầu tư, Công suất, và Tài trợ
D99	Other	Vấn đề khác
E	Macroeconomics and Monetary Economics	Kinh tế vĩ mô và Kinh tế tiền tệ
E00	General	Chung
E01	Measurement and Data on National Income and Product Accounts and Wealth • Environmental Accounts	Đo lường và Dữ liệu về Thu nhập quốc dân và Tài khoản sản xuất và Tài sản • Tài khoản Môi trường
E02	Institutions and the Macroeconomy	Thể chế và Nền kinh tế vĩ mô
E03	Behavioral Macroeconomics	Kinh tế vĩ mô hành vi
E1	General Aggregative Models	Các mô hình gộp chung
E10	General	Chung
E11	Marxian • Sraffian • Institutional • Evolutionary	Trường phái Marx • Trường phái Sraffa • Thể chế - Tiến hóa
E12	Keynes • Keynesian • Post-Keynesian	Lý thuyết Keynes • Trường phái Keynes • Trường phái Hậu Keynes
E13	Neoclassical	Tân Cổ điển
E16	Social Accounting Matrix	Ma trận kế toán xã hội
E17	Forecasting and Simulation: Models and Applications	Dự báo và Mô phỏng: Mô hình và Ứng dụng
E19	Other	Vấn đề khác
E2	Consumption, Saving, Production, Investment, Labor Markets, and Informal Economy	Tiêu dùng, Tiết kiệm, Sản xuất, Đầu tư, Thị trường Lao động, và Kinh tế phi chính thức
E20	General	Chung
E21	Consumption • Saving • Wealth	Tiêu dùng • Tiết kiệm • Sự giàu có
E22	Capital • Investment • Capacity	Vốn • Đầu tư • Năng lực
E23	Production	Sản xuất
E24	Employment • Unemployment • Wages • Intergenerational Income Distribution • Aggregate Human Capital	Việc làm • Thất nghiệp • Lương • Phân phối Thu nhập thu • Vốn nhân lực
E25	Aggregate Factor Income Distribution	Phân phối thu nhập yếu tố sản xuất
E26	Informal Economy • Underground Economy	Kinh tế phi chính thức • Kinh tế ngầm
E27	Forecasting and Simulation: Models and Applications	Dự báo và Mô phỏng: Mô hình và Ứng dụng
E29	Other	Vấn đề khác
E3	Prices, Business Fluctuations, and Cycles	Giá cả, Biến động và Chu kỳ Kinh doanh
E30	General	Chung
E31	Price Level • Inflation • Deflation	Mức giá • Lạm phát • Giảm phát
E32	Business Fluctuations • Cycles	Dao động Kinh doanh • Chu kỳ Kinh doanh
E37	Forecasting and Simulation: Models and Applications	Dự báo và Mô phỏng: Mô hình và Ứng dụng

E39	Other	Vấn đề khác
E4	Money and Interest Rates	Tiền tệ và Lãi suất
E40	General	Chung
E41	Demand for Money	Nhu cầu về tiền
E42	Monetary Systems • Standards • Regimes • Government and the Monetary System • Payment Systems	Hệ thống tiền tệ • Tiêu chuẩn • Phương thức • Chính phủ và Hệ thống tiền tệ – Hệ thống thanh toán
E43	Interest Rates: Determination, Term Structure, and Effects	Tỷ lệ lãi suất: Quyết định, Cấu trúc thời gian, và Ảnh hưởng
E44	Financial Markets and the Macroeconomy	Thị trường Tài chính và Kinh tế vĩ mô
E47	Forecasting and Simulation: Models and Applications	Dự báo và Mô phỏng: Mô hình và Ứng dụng
E49	Other	Vấn đề khác
E5	Monetary Policy, Central Banking, and the Supply of Money and Credit	Chính sách tiền tệ, Ngân hàng Trung ương và Cung về tiền và Tín dụng
E50	General	Chung
E51	Money Supply • Credit • Money Multipliers	Cung về tiền • Tín dụng • Số nhân tiền
E52	Monetary Policy	Chính sách tiền tệ
E58	Central Banks and Their Policies	Ngân hàng Trung ương và các chính sách
E59	Other	Vấn đề khác
E6	Macroeconomic Policy, Macroeconomic Aspects of Public Finance, and General Outlook	Chính sách kinh tế vĩ mô, Các khía cạnh kinh tế vĩ mô về Tài chính công, và Triển vọng chung
E60	General	Chung
E61	Policy Objectives • Policy Designs and Consistency • Policy Coordination	Mục tiêu chính sách • Thiết kế chính sách và Tính nhất quán • Phối hợp chính sách
E62	Fiscal Policy	Chính sách tài khóa
E63	Comparative or Joint Analysis of Fiscal and Monetary Policy • Stabilization • Treasury Policy	Phân tích so sánh hoặc Phối hợp của Chính sách tài khóa và tiền tệ • Sự ổn định • Chính sách ngân khố
E64	Incomes Policy • Price Policy	Chính sách Thu nhập • Chính sách Giá
E65	Studies of Particular Policy Episodes	Các hợp phần nghiên cứu chính sách cụ thể
E66	General Outlook and Conditions	Triển vọng chung và Các điều kiện
E69	Other	Vấn đề khác
F	International Economics	Kinh tế quốc tế
F00	General	Chung
F01	Global Outlook	Triển vọng toàn cầu
F02	International Economic Order	Trật tự Kinh tế quốc tế

F1	Trade	Thương mại
F10	General	Chung
F11	Neoclassical Models of Trade	Mô hình Tân cổ điển về Thương mại
F12	Models of Trade with Imperfect Competition and Scale Economies • Fragmentation	Mô hình Thương mại với Cạnh tranh không hoàn hảo và Kinh tế • Phân khúc
F13	Trade Policy • International Trade Organizations	Chính sách Thương mại • Các Tổ chức Thương mại Quốc tế
F14	Empirical Studies of Trade	Nghiên cứu Thực nghiệm về Thương mại
F15	Economic Integration	Hội nhập Kinh tế
F16	Trade and Labor Market Interactions	Tương tác giữa Thương mại và Thị trường Lao động
F17	Trade Forecasting and Simulation	Dự báo và Mô phỏng Thương mại
F18	Trade and Environment	Thương mại và Môi trường
F19	Other	Vấn đề khác
F2	International Factor Movements and International Business	Dịch chuyển Yếu tố quốc tế và Kinh doanh Quốc tế
F20	General	Chung
F21	International Investment • Long-Term Capital Movements	Đầu tư quốc tế • Dịch chuyển Vốn trong dài hạn
F22	International Migration	Di cư quốc tế
F23	Multinational Firms • International Business	Doanh nghiệp Đa quốc gia • Kinh doanh quốc tế
F24	Remittances	Tiền gửi từ nước ngoài (kiều hối)
F29	Other	Vấn đề khác
F3	International Finance	Tài chính Quốc tế
F30	General	Chung
F31	Foreign Exchange	Trao đổi ngoại tệ
F32	Current Account Adjustment • Short-Term Capital Movements	Hiệu chỉnh Tài khoản hiện hành • Dịch chuyển Vốn trong ngắn hạn
F33	International Monetary Arrangements and Institutions	Thể chế và Hiệp ước Tiền tệ quốc tế
F34	International Lending and Debt Problems	Cho vay Quốc tế và Vấn đề nợ
F35	Foreign Aid	Viện trợ nước ngoài
F36	Financial Aspects of Economic Integration	Khía cạnh tài chính của Hội nhập kinh tế
F37	International Finance Forecasting and Simulation: Models and Applications	Dự báo và Mô phỏng Tài chính quốc tế: Mô hình và Ứng dụng
F38	International Financial Policy: Financial Transactions Tax; Capital Controls	Chính sách Tài chính Quốc tế: Thuế Giao dịch tài chính; Kiểm soát Vốn
F39	Other	Vấn đề khác
F4	Macroeconomic Aspects of International Trade and Finance	Khía cạnh Kinh tế vĩ mô của Thương mại và Tài chính quốc tế

F40	General	Chung
F41	Open Economy Macroeconomics	Kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở
F42	International Policy Coordination and Transmission	Phối hợp và Truyền dẫn Chính sách quốc tế
F43	Economic Growth of Open Economies	Tăng trưởng Kinh tế của nền kinh tế mở
F44	International Business Cycles	Chu kỳ kinh doanh quốc tế
F47	Forecasting and Simulation: Models and Applications	Dự báo và Mô phỏng: Mô hình và Ứng dụng
F49	Other	Vấn đề khác
F5	International Relations, National Security, and International Political Economy	Quan hệ quốc tế, An ninh quốc gia, và Kinh tế chính trị quốc tế
F50	General	Chung
F51	International Conflicts • Negotiations • Sanctions	Xung đột quốc tế • Đàm phán • Trừng phạt
F52	National Security • Economic Nationalism	An ninh quốc gia • Chủ nghĩa dân tộc về kinh tế
F53	International Agreements and Observance • International Organizations	Hiệp định và Luật quốc tế • Tổ chức quốc tế
F54	Colonialism • Imperialism • Postcolonialism	Chủ nghĩa thuộc địa • Chủ nghĩa đế quốc • Chủ nghĩa Hậu-thuộc địa
F55	International Institutional Arrangements	Hiệp định thể chế quốc tế
F59	Other	Vấn đề khác
F6	Economic Impacts of Globalization	Tác động kinh tế của Toàn cầu hóa
F60	General	Chung
F61	Microeconomic Impacts	Tác động kinh tế vi mô
F62	Macroeconomic Impacts	Tác động kinh tế vĩ mô
F63	Economic Development	Phát triển kinh tế
F64	Environment	Môi trường
F65	Finance	Tài chính
F66	Labor	Lao động
F68	Policy	Chính sách
F69	Other	Vấn đề khác
G	Financial Economics	Kinh tế tài chính
G00	General	Chung
G01	Financial Crises	Khủng hoảng tài chính
G02	Behavioral Finance: Underlying Principles	Tài chính hành vi: Nguyên lý quan trọng
G1	General Financial Markets	Thị trường tài chính chung
G10	General	Chung

G11	Portfolio Choice • Investment Decisions	Lựa chọn danh mục • Quyết định đầu tư
G12	Asset Pricing • Trading Volume • Bond Interest Rates	Định giá tài sản • Khối lượng giao dịch • Tỷ suất sinh lợi trái phiếu
G13	Contingent Pricing • Futures Pricing	Định giá ngẫu nhiên • Định giá phái sinh
G14	Information and Market Efficiency • Event Studies • Insider Trading	Thông tin và Hiệu quả thị trường • Nghiên cứu sự kiện • Giao dịch nội bộ
G15	International Financial Markets	Thị trường tài chính quốc tế
G17	Financial Forecasting and Simulation	Dự báo và Mô phỏng tài chính
G18	Government Policy and Regulation	Quy định và Chính sách chính phủ
G19	Other	Vấn đề khác
G2	Financial Institutions and Services	Định chế và Dịch vụ tài chính
G20	General	Chung
G21	Banks • Depository Institutions • Micro Finance Institutions • Mortgages	Ngân hàng • Tổ chức ký gửi • Tổ chức tài chính vi mô • Thế chấp
G22	Insurance • Insurance Companies • Actuarial Studies	Bảo hiểm • Công ty bảo hiểm • Nghiên cứu rủi ro
G23	Non-bank Financial Institutions • Financial Instruments • Institutional Investors	Tổ chức tài chính phi ngân hàng • Các công cụ tài chính • Nhà đầu tư thể chế
G24	Investment Banking • Venture Capital • Brokerage • Ratings and Ratings Agencies	Hoạt động ngân hàng đầu tư • Đầu tư mạo hiểm • Môi giới • Xếp hạng và Tổ chức xếp hạng
G28	Government Policy and Regulation	Chính sách và Quy định Chính phủ
G29	Other	Vấn đề khác
G3	Corporate Finance and Governance	Tài chính và quản trị doanh nghiệp
G30	General	Chung
G31	Capital Budgeting • Fixed Investment and Inventory Studies • Capacity	Lập ngân sách vốn • Đầu tư cố định và Nghiên cứu hàng tồn kho • Năng lực
G32	Financing Policy • Financial Risk and Risk Management • Capital and Ownership Structure • Value of Firms • Goodwill	Chính sách tài trợ • Rủi ro tài chính và Quản lý rủi ro • Vốn và Cấu trúc sở hữu • Giá trị của Doanh nghiệp • Lợi thế thương mại
G33	Bankruptcy • Liquidation	Phá sản • Thanh lý
G34	Mergers • Acquisitions • Restructuring • Corporate Governance	Sáp nhập • Mua lại • Tái cấu trúc • Quản trị doanh nghiệp
G35	Payout Policy	Chính sách thanh toán
G38	Government Policy and Regulation	Chính sách và Quy định của Chính phủ
G39	Other	Vấn đề khác
H	Public Economics	Kinh tế công cộng
H00	General	Chung

H1	Structure and Scope of Government	Cấu trúc và Phạm vi của Chính phủ
H10	General	Chung
H11	Structure, Scope, and Performance of Government	Cấu trúc, Phạm vi, và Thực hiện
H12	Crisis Management	Quản lý khủng hoảng
H19	Other	Vấn đề khác
H2	Taxation, Subsidies, and Revenue	Thuế, Trợ cấp, và thu ngân sách
H20	General	Chung
H21	Efficiency • Optimal Taxation	Tính hiệu quả • Thuế tối ưu
H22	Incidence	Phạm vi ảnh hưởng
H23	Externalities • Redistributive Effects • Environmental Taxes and Subsidies	Yếu tố bên ngoài • Tác động tái phân phối • Thuế và Trợ cấp Môi trường
H24	Personal Income and Other Nonbusiness Taxes and Subsidies	Thu nhập cá nhân và Thuế phi kinh doanh khác và trợ cấp
H25	Business Taxes and Subsidies	Thuế và Trợ cấp kinh doanh
H26	Tax Evasion	Trốn thuế
H27	Other Sources of Revenue	Các khoản thu ngân sách khác
H29	Other	Vấn đề khác
H3	Fiscal Policies and Behavior of Economic Agents	Chính sách tài khóa và Hành vi của các chủ thể kinh tế
H30	General	Chung
H31	Household	Hộ gia đình
H32	Firm	Doanh nghiệp
H39	Other	Loại khác
H4	Publicly Provided Goods	Hàng hóa được cung cấp công cộng
H40	General	Chung
H41	Public Goods	Hàng hóa công
H42	Publicly Provided Private Goods	Hàng hóa Tư nhân được cung cấp cho công chúng
H43	Project Evaluation • Social Discount Rate	Đánh giá dự án • Chiết khấu xã hội
H44	Publicly Provided Goods: Mixed Markets	Hàng hóa được cung cấp công cộng: Thị trường hỗn hợp
H49	Other	Vấn đề khác
H5	National Government Expenditures and Related Policies	Chi tiêu Chính phủ và Chính sách liên quan
H50	General	Chung
H51	Government Expenditures and Health	Chi tiêu Chính phủ và Y tế
H52	Government Expenditures and Education	Chi tiêu Chính phủ và Giáo dục
H53	Government Expenditures and Welfare Programs	Chi tiêu Chính phủ và Các chương trình phúc lợi

H54	Infrastructures • Other Public Investment and Capital Stock	Cơ sở hạ tầng • Đầu tư công khác và Trữ lượng vốn
H55	Social Security and Public Pensions	An ninh xã hội và Hưu trí
H56	National Security and War	An ninh quốc phòng và Chiến tranh
H57	Procurement	Đấu thầu
H59	Other	Vấn đề khác
H6	National Budget, Deficit, and Debt	Ngân sách quốc gia, Thâm hụt, và Nợ
H60	General	Chung
H61	Budget • Budget Systems	Ngân sách • Hệ thống ngân sách
H62	Deficit • Surplus	Thâm hụt • Thặng dư
H63	Debt • Debt Management • Sovereign Debt	Nợ • Quản lý nợ • Nợ quốc gia
H68	Forecasts of Budgets, Deficits, and Debt	Dự báo về Ngân sách, Thâm hụt, và Nợ
H69	Other	Vấn đề khác
H7	State and Local Government • Intergovernmental Relations	Chính quyền trung ương và địa phương • Quan hệ Liên chính phủ
H70	General	Chung
H71	State and Local Taxation, Subsidies, and Revenue	Thuế trung ương và địa phương, Trợ cấp, và thu ngân sách
H72	State and Local Budget and Expenditures	Ngân sách trung ương và địa phương và Chi tiêu
H73	Interjurisdictional Differentials and Their Effects	Khác biệt liên thẩm quyền tài phán và tác động
H74	State and Local Borrowing	Vay trung ương và địa phương
H75	State and Local Government: Health • Education • Welfare • Public Pensions	Chính quyền trung ương và địa phương: Y tế • Giáo dục • Phúc lợi • Hưu trí
H76	State and Local Government: Other Expenditure Categories	Chính quyền trung ương và địa phương: Các mục chi khác
H77	Intergovernmental Relations • Federalism • Secession	Quan hệ liên chính phủ • Chủ nghĩa liên bang • Chia rẽ
H79	Other	Vấn đề khác
H8	Miscellaneous Issues	Các vấn đề khác
H80	General	Chung
H81	Governmental Loans • Loan Guarantees • Credits • Grants • Bailouts	Nợ chính phủ • Bảo lãnh vay nợ • Tín dụng • Tài trợ • Trợ cấp tài chính
H82	Governmental Property	Tài sản chính phủ
H83	Public Administration • Public Sector Accounting and Audits	Hành chính công • Kế toán và Kiểm toán lĩnh vực công
H84	Disaster Aid	Viện trợ thảm họa
H87	International Fiscal Issues • International Public Goods	Các vấn đề tài khóa quốc tế • Hàng hóa công quốc tế
H89	Other	Vấn đề khác

I	Health, Education, and Welfare	Y tế, Giáo dục, và Phúc lợi
I00	General	Chung
I1	Health	Sức khỏe
I10	General	Chung
I11	Analysis of Health Care Markets	Phân tích Thị trường Chăm sóc sức khỏe
I12	Health Production	Sinh sản
I13	Health Insurance, Public and Private	Bảo hiểm y tế, Công cộng và Tư nhân
I14	Health and Inequality	Sức khỏe và Bất bình đẳng
I15	Health and Economic Development	Sức khỏe và Phát triển Kinh tế
I18	Government Policy • Regulation • Public Health	Chính sách Chính phủ • Quy định • Y tế công cộng
I19	Other	Vấn đề khác
I2	Education and Research Institutions	Các tổ chức giáo dục và nghiên cứu
I20	General	Chung
I21	Analysis of Education	Phân tích Giáo dục
I22	Educational Finance • Financial Aid	Tài chính Giáo dục • Viện trợ tài chính
I23	Higher Education • Research Institutions	Giáo dục Đại học • Tổ chức nghiên cứu
I24	Education and Inequality	Giáo dục và Bất bình đẳng
I25	Education and Economic Development	Giáo dục và Phát triển kinh tế
I28	Government Policy	Chính sách Chính phủ
I29	Other	Vấn đề khác
I3	Welfare, Well-Being, and Poverty	Phúc lợi, thịnh vượng, và đói nghèo
I30	General	Chung
I31	General Welfare, Well-Being	Phúc lợi Chung, Thịnh vượng
I32	Measurement and Analysis of Poverty	Đo lường và Phân tích đói nghèo
I38	Government Policy • Provision and Effects of Welfare Programs	Chính sách Chính phủ • Cung cấp và Tác động của Chương trình phúc lợi
I39	Other	Vấn đề khác
J	Labor and Demographic Economics	Kinh tế lao động và nhân khẩu
J00	General	Chung
J01	Labor Economics: General	Kinh tế lao động: Chung
J08	Labor Economics Policies	Chính sách Kinh tế lao động
J1	Demographic Economics	Kinh tế nhân khẩu
J10	General	Chung
J11	Demographic Trends, Macroeconomic Effects, and Forecasts	Xu hướng nhân khẩu, Tác động kinh tế vĩ mô, và Dự báo

J12	Marriage • Marital Dissolution • Family Structure • Domestic Abuse	Hôn nhân • Hôn nhân tan vỡ • Cấu trúc gia đình • Bạo hành gia đình
J13	Fertility • Family Planning • Child Care • Children • Youth	Sinh sản • Kế hoạch hóa Gia đình • Chăm sóc trẻ em • Trẻ em • Thanh niên
J14	Economics of the Elderly • Economics of the Handicapped • Non-Labor Market Discrimination	Kinh tế về Người cao tuổi • Kinh tế về Người khuyết tật • Phân biệt đối xử Phi thị trường lao động
J15	Economics of Minorities, Races, Indigenous Peoples, and Immigrants • Non-labor Discrimination	Kinh tế Dân tộc thiểu số, Chủng tộc, Người bản xứ, và Người nhập cư • Phân biệt đối xử phi-lao động
J16	Economics of Gender • Non-labor Discrimination	Kinh tế học về giới tính • Phân biệt đối xử phi lao động
J17	Value of Life • Forgone Income	Giá trị cuộc sống • Thu nhập mất đi
J18	Public Policy	Chính sách công
J19	Other	Vấn đề khác
J2	Demand and Supply of Labor	Cầu và Cung về lao động
J20	General	Chung
J21	Labor Force and Employment, Size, and Structure	Lực lượng lao động và Việc làm, Quy mô, và Cấu trúc
J22	Time Allocation and Labor Supply	Phân bổ Thời gian và Cung cấp lao động
J23	Labor Demand	Nhu cầu về lao động
J24	Human Capital • Skills • Occupational Choice • Labor Productivity	Vốn con người • Kỹ năng • Lựa chọn nghề nghiệp • Năng suất lao động
J26	Retirement • Retirement Policies	Nghỉ hưu • Chính sách hưu trí
J27	Safety • Job Satisfaction • Related Public Policy	An toàn • Thỏa mãn công việc • Chính sách công liên quan
J29	Other	Vấn đề khác
J3	Wages, Compensation, and Labor Costs	Lương, Chi trả lương, và Chi phí lao động
J30	General	Chung
J31	Wage Level and Structure • Wage Differentials	Mức lương và Cấu trúc lương • Sự khác biệt về lương
J32	Nonwage Labor Costs and Benefits • Retirement Plans • Private Pensions	Chi phí và Phúc lợi ngoài lương • Kế hoạch nghỉ hưu • Hưu trí tư nhân
J33	Compensation Packages • Payment Methods	Hệ thống chi trả lương • Phương thức thanh toán
J38	Public Policy	Chính sách công
J39	Other	Vấn đề khác
J4	Particular Labor Markets	Thị trường lao động cụ thể
J40	General	Chung
J41	Labor Contracts	Hợp đồng lao động
J42	Monopsony • Segmented Labor Markets	Độc quyền mua • Thị trường lao động phân khúc

J43	Agricultural Labor Markets	Thị trường lao động nông nghiệp
J44	Professional Labor Markets • Occupational Licensing	Thị trường lao động nghề nghiệp • Cấp phép nghề nghiệp
J45	Public Sector Labor Markets	Thị trường lao động trong lĩnh vực công
J46	Informal Labor Markets	Thị trường lao động phi chính thức
J47	Coercive Labor Markets	Thị trường lao động ép buộc
J48	Public Policy	Chính sách công
J49	Other	Vấn đề khác
J5	Labor–Management Relations, Trade Unions, and Collective Bargaining	Quan hệ Lao động–Quản lý, Công đoàn, và Thỏa ước tập thể
J50	General	Chung
J51	Trade Unions: Objectives, Structure, and Effects	Công đoàn: Mục tiêu, Cấu trúc, và Tác động
J52	Dispute Resolution: Strikes, Arbitration, and Mediation • Collective Bargaining	Giải quyết tranh chấp: Đình công, Phân xử, và Trung gian • Thỏa ước tập thể
J53	Labor–Management Relations • Industrial Jurisprudence	Quan hệ Lao động–Quản lý • Luật của ngành
J54	Producer Cooperatives • Labor Managed Firms • Employee Ownership	Hợp tác nhà sản xuất • Doanh nghiệp quản lý dựa vào lao động • Sở hữu người lao động
J58	Public Policy	Chính sách công
J59	Other	Vấn đề khác
J6	Mobility, Unemployment, Vacancies, and Immigrant Workers	Di chuyển lao động, Thất nghiệp, Vị trí cần tuyển, và Lao động nhập cư
J60	General	Chung
J61	Geographic Labor Mobility • Immigrant Workers	Di chuyển lao động theo địa lý • Lao động nhập cư
J62	Job, Occupational, and Intergenerational Mobility	Biến động về công việc, Nghề nghiệp và Liên thế hệ
J63	Turnover • Vacancies • Layoffs	Xoay vòng lao động • Vị trí cần tuyển dụng • Sa thải nhân viên
J64	Unemployment: Models, Duration, Incidence, and Job Search	Thất nghiệp: Mô hình, Khoảng thời gian, Phạm vi ảnh hưởng, và Tìm việc
J65	Unemployment Insurance • Severance Pay • Plant Closings	Bảo hiểm thất nghiệp • Trả lương thôi việc • Đóng cửa nhà máy
J68	Public Policy	Chính sách công
J69	Other	Vấn đề khác
J7	Labor Discrimination	Phân biệt đối xử lao động
J70	General	Chung
J71	Discrimination	Phân biệt đối xử
J78	Public Policy	Chính sách công
J79	Other	Vấn đề khác
J8	Labor Standards: National and International	Tiêu chuẩn lao động: Quốc gia và Quốc tế

J80	General	Chung
J81	Working Conditions	Điều kiện làm việc
J82	Labor Force Composition	Thành phần Lực lượng lao động
J83	Workers' Rights	Quyền của người lao động
J88	Public Policy	Chính sách công
J89	Other	Vấn đề khác
K	Law and Economics	Luật và Kinh tế học
K00	General	Chung
K1	Basic Areas of Law	Các vấn đề cơ bản về luật
K10	General	Chung
K11	Property Law	Luật Tài sản
K12	Contract Law	Luật Hợp đồng
K13	Tort Law and Product Liability • Forensic Economics	Luật Dân sự và Trách nhiệm pháp lý • Kinh tế học về tòa án
K14	Criminal Law	Luật Hình sự
K19	Other	Vấn đề khác
K2	Regulation and Business Law	Quy định và Luật Kinh doanh
K20	General	Chung
K21	Antitrust Law	Luật Chống độc quyền
K22	Business and Securities Law	Kinh doanh và Luật Chứng khoán
K23	Regulated Industries and Administrative Law	Các ngành được luật hóa và Luật Hành chính
K29	Other	Vấn đề khác
K3	Other Substantive Areas of Law	Các khía cạnh chi tiết của luật
K30	General	Chung
K31	Labor Law	Luật Lao động
K32	Environmental, Health, and Safety Law	Luật Môi trường, Y tế, và Bảo hộ
K33	International Law	Luật Quốc tế
K34	Tax Law	Luật Thuế
K35	Personal Bankruptcy Law	Luật Phá sản tư nhân
K36	Family and Personal Law	Gia đình và Luật Cá nhân
K37	Immigration Law	Luật Di cư
K39	Other	Vấn đề khác
K4	Legal Procedure, the Legal System, and Illegal Behavior	Thủ tục Pháp lý, Hệ thống Pháp luật, và Hành vi Phi pháp
K40	General	Chung

K41	Litigation Process	Quy trình kiện tụng
K42	Illegal Behavior and the Enforcement of Law	Hành vi Phi pháp và Thực thi pháp luật
K49	Other	Vấn đề khác
L	Industrial Organization	Tổ chức công nghiệp
L00	General	Chung
L1	Market Structure, Firm Strategy, and Market Performance	Cấu trúc thị trường, Chiến lược doanh nghiệp, và Hiệu quả thị trường
L10	General	Chung
L11	Production, Pricing, and Market Structure • Size Distribution of Firms	Sản xuất, Định giá, và Cấu trúc Thị trường • Phân phối quy mô của doanh nghiệp
L12	Monopoly • Monopolization Strategie	Độc quyền • Chiến lược độc quyền
L13	Oligopoly and Other Imperfect Markets	Độc quyền nhóm và Thị trường Không hoàn hảo khác
L14	Transactional Relationships • Contracts and Reputation • Networks	Quan hệ giao dịch • Hợp đồng và Danh tiếng • Mạng lưới
L15	Information and Product Quality • Standardization and Compatibility	Thông tin và Chất lượng sản phẩm • Tiêu chuẩn và Khả năng tương thích
L16	Industrial Organization and Macroeconomics: Industrial Structure and Structural Change • Industrial Price Indices	Tổ chức công nghiệp và Kinh tế vĩ mô: Cấu trúc ngành và Thay đổi cấu trúc • Chỉ số giá
L17	Open Source Products and Markets	Sản phẩm và Thị trường nguồn mở
L19	Other	Vấn đề khác
L2	Firm Objectives, Organization, and Behavior	Mục tiêu doanh nghiệp, Tổ chức, và Hành vi
L20	General	Chung
L21	Business Objectives of the Firm	Mục tiêu kinh doanh của Doanh nghiệp
L22	Firm Organization and Market Structure	Tổ chức doanh nghiệp và Cấu trúc thị trường
L23	Organization of Production	Tổ chức sản xuất
L24	Contracting Out • Joint Ventures • Technology Licensing	Hợp đồng với bên ngoài • Hợp tác cổ phần • Cấp phép Công nghệ
L25	Firm Performance: Size, Diversification, and Scope	Hiệu quả doanh nghiệp: Quy mô, Tính đa dạng, và Phạm vi
L26	Entrepreneurship	Tinh thần doanh nghiệp
L29	Other	Vấn đề khác
L3	Nonprofit Organizations and Public Enterprise	Các tổ chức phi lợi nhuận và Doanh nghiệp công
L30	General	Chung
L31	Nonprofit Institutions • NGOs	Các tổ chức phi lợi nhuận • Các tổ chức phi chính phủ (NGOs)
L32	Public Enterprises • Public-Private Enterprises	Doanh nghiệp công • Doanh nghiệp công tư
L33	Comparison of Public and Private Enterprises and Nonprofit	So sánh Doanh nghiệp công và doanh nghiệp tư và doanh nghiệp phi lợi nhuận •

	Institutions • Privatization • Contracting Out	Cổ phần hóa • Thuê ngoài
L38	Public Policy	Chính sách công
L39	Other	Vấn đề khác
L4	Antitrust Issues and Policies	Vấn đề chống độc quyền và Chính sách
L40	General	Chung
L41	Monopolization • Horizontal Anticompetitive Practices	Độc quyền • Hành vi chống cạnh tranh
L42	Vertical Restraints • Resale Price Maintenance • Quantity Discounts	Các rào cản • Duy trì giá bán lẻ • Chiết khấu hàng bán
L43	Legal Monopolies and Regulation or Deregulation	Độc quyền hợp pháp và Quy định hay Bãi bỏ quy định
L44	Antitrust Policy and Public Enterprises, Nonprofit Institutions, and Professional Organizations	Chính sách chống độc quyền và Doanh nghiệp công, tổ chức phi lợi nhuận, và Tổ chức chuyên nghiệp
L49	Other	Vấn đề khác
L5	Regulation and Industrial Policy	Quy định và Chính sách
L50	General	Chung
L51	Economics of Regulation	Kinh tế học về Quy định
L52	Industrial Policy • Sectoral Planning Methods	Chính sách ngành • Phương pháp hoạch định theo lĩnh vực
L53	Enterprise Policy	Chính sách doanh nghiệp
L59	Other	Vấn đề khác
L6	Industry Studies: Manufacturing	Nghiên cứu ngành: Hoạt động sản xuất
L60	General	Chung
L61	Metals and Metal Products • Cement • Glass • Ceramics	Kim loại và Sản phẩm kim loại • Xi măng • Thủy tinh • Gốm sứ
L62	Automobiles • Other Transportation Equipment	Xe hơi • Các phương tiện vận tải khác
L63	Microelectronics • Computers • Communications Equipment	Linh kiện vi điện tử • Máy tính • Thiết bị truyền thông
L64	Other Machinery • Business Equipment • Armaments	Máy móc khác • Thiết bị doanh nghiệp • Quân dụng
L65	Chemicals • Rubber • Drugs • Biotechnology	Hóa chất • Cao su • Dược phẩm • Công nghệ sinh học
L66	Food • Beverages • Cosmetics • Tobacco • Wine and Spirits	Thức ăn • Nước giải khát • Mỹ phẩm • Thuốc lá • Rượu và sản phẩm từ rượu
L67	Other Consumer Nondurables: Clothing, Textiles, Shoes, and Leather	Sản phẩm tiêu dùng phi lâu bền khác: Áo quần, Dệt may, Giày dép, và Da
L68	Appliances • Furniture • Other Consumer Durables	Thiết bị trang trí • Nội thất • Hàng tiêu dùng lâu bền khác
L69	Other	Vấn đề khác
L7	Industry Studies: Primary Products and Construction	Nghiên cứu ngành: Sản phẩm chủ lực và Xây dựng
L70	General	Chung
L71	Mining, Extraction, and Refining: Hydrocarbon Fuels	Khai mỏ, Khai thác, và Tinh chế: Nhiên liệu Hydrocarbon

L72	Mining, Extraction, and Refining: Other Nonrenewable Resources	Khai mỏ, Khai thác, và Tinh chế: Tài nguyên không tái sinh khác
L73	Forest Products	Lâm sản
L74	Construction	Xây dựng
L78	Government Policy	Chính sách Chính phủ
L79	Other	Vấn đề khác
L8	Industry Studies: Services	Nghiên cứu ngành: Ngành dịch vụ
L80	General	Nghiên cứu chung
L81	Retail and Wholesale Trade • e-Commerce	Thương mại Bán lẻ và Bán buôn • Thương mại điện tử
L82	Entertainment • Media	Giải trí • Truyền thông
L83	Sports • Gambling • Restaurants • Recreation • Tourism	Thể thao • Đánh bài • Nhà hàng • Giải trí • Du lịch
L84	Personal, Professional, and Business Services	Dịch vụ cá nhân, chuyên nghiệp, và kinh doanh
L85	Real Estate Services	Dịch vụ Bất động sản
L86	Information and Internet Services • Computer Software	Thông tin và Dịch vụ Internet • Phần mềm máy tính
L87	Postal and Delivery Services	Dịch vụ Thư tín và Chuyển phát
L88	Government Policy	Chính sách Chính phủ
L89	Other	Vấn đề khác
L9	Industry Studies: Transportation and Utilities	Nghiên cứu ngành: Vận tải và Tiện ích
L90	General	Chung
L91	Transportation: General	Vận tải: Chung
L92	Railroads and Other Surface Transportation	Đường sắt và Vận tải đường bộ khác
L93	Air Transportation	Vận tải hàng không
L94	Electric Utilities	Tiện ích điện
L95	Gas Utilities • Pipelines • Water Utilities	Gas • Ống dẫn khí • Nước
L96	Telecommunications	Viễn thông
L97	Utilities: General	Tiện ích: Chung
L98	Government Policy	Chính sách Chính phủ
L99	Other	Vấn đề khác
M	Business Administration and Business Economics • Marketing • Accounting	Quản trị Kinh doanh và Kinh tế doanh nghiệp, Marketing, Kế toán
M00	General	Chung
M1	Business Administration	Quản trị kinh doanh
M10	General	Chung

M11	Production Management	Quản lý sản xuất
M12	Personnel Management • Executives; Executive Compensation	Quản lý Nhân sự • Nhà điều hành; Chi trả lương quản lý
M13	New Firms • Startups	Doanh nghiệp mới • Khởi nghiệp
M14	Corporate Culture • Diversity • Social Responsibility	Văn hóa doanh nghiệp • Đa dạng • Trách nhiệm Xã hội
M15	IT Management	Quản lý công nghệ thông tin
M16	International Business Administration	Quản trị kinh doanh quốc tế
M19	Other	Vấn đề khác
M2	Business Economics	Kinh tế doanh nghiệp
M20	General	Chung
M21	Business Economics	Kinh tế kinh doanh
M29	Other	Vấn đề khác
M3	Marketing and Advertising	Tiếp thị và Quảng cáo
M30	General	Chung
M31	Marketing	Tiếp thị
M37	Advertising	Quảng cáo
M38	Government Policy and Regulation	Chính sách và Quy định Chính phủ
M39	Other	Vấn đề khác
M4	Accounting and Auditing	Kế toán và Kiểm toán
M40	General	Chung
M41	Accounting	Kế toán
M42	Auditing	Kiểm toán
M48	Government Policy and Regulation	Chính sách và Quy định Chính phủ
M49	Other	Vấn đề khác
M5	Personnel Economics	Kinh tế Nhân sự
M50	General	Chung
M51	Firm Employment Decisions • Promotions	Quyết định Tuyển dụng • Thăng tiến
M52	Compensation and Compensation Methods and Their Effects	Chi trả và Phương pháp Chi trả và Tác động
M53	Training	Đào tạo
M54	Labor Management	Quản lý lao động
M55	Labor Contracting Devices	Công cụ ký kết hợp đồng lao động
M59	Other	Vấn đề khác
N	Economic History	Lịch sử Kinh tế
N00	General	Chung

N01	Development of the Discipline: Historiographical; Sources and Methods	Phát triển Chuyên ngành: Địa sử học; Nguồn và Phương pháp
N1	Macroeconomics and Monetary Economics • Industrial Structure • Growth • Fluctuations	Kinh tế vĩ mô và Kinh tế tiền tệ • Cấu trúc ngành • Tăng trưởng • Biến động
N10	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh
N11	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước-1913
N12	U.S. • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N13	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N14	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N15	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
N16	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N17	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
N2	Financial Markets and Institutions	Thể chế và Thị trường Tài chính
N20	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh
N21	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước 1913
N22	Hoa Kỳ • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N23	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N24	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N25	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
N26	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N27	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
N3	Labor and Consumers, Demography, Education, Health, Welfare, Income, Wealth, Religion, and Philanthropy	Lao động và Người tiêu dùng, Nhân khẩu, Giáo dục, Sức khỏe, Phúc lợi, Thu nhập, Tài sản, Tôn giáo, và Nhân học
N30	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh
N31	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước 1913
N32	U.S. • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N33	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N34	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N35	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
N36	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N37	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
N4	Government, War, Law, International Relations, and Regulation	Chính phủ, Chiến tranh, Luật, Quan hệ Quốc tế, và Quy định
N40	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh

N41	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước 1913
N42	U.S. • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N43	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N44	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N45	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
N46	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N47	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
N5	Agriculture, Natural Resources, Environment, and Extractive Industries	Nông nghiệp, Tài nguyên thiên nhiên, Môi trường, và Ngành khai mỏ
N50	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh
N51	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước 1913
N52	U.S. • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N53	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N54	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N55	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
N56	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N57	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
N6	Manufacturing and Construction	Sản xuất và Xây dựng
N60	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh
N61	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước 1913
N62	U.S. • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N63	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N64	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N65	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
N66	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N67	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
N7	Transport, Trade, Energy, Technology, and Other Services	Giao thông, Thương mại, Năng lượng, Công nghệ, và Dịch vụ khác
N70	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh
N71	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước 1913
N72	U.S. • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N73	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N74	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N75	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông

N76	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N77	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
N8	Micro-Business History	Lịch sử Kinh doanh - Vi mô
N80	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh
N81	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước 1913
N82	U.S. • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N83	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N84	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N85	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
N86	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N87	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
N9	Regional and Urban History	Lịch sử Vùng và Đô thị
N90	General, International, or Comparative	Chung, Quốc tế, hoặc So sánh
N91	U.S. • Canada: Pre-1913	Hoa Kỳ • Canada: Trước 1913
N92	U.S. • Canada: 1913–	Hoa Kỳ • Canada: 1913
N93	Europe: Pre-1913	Châu Âu: Trước 1913
N94	Europe: 1913–	Châu Âu: 1913
N95	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
N96	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
N97	Africa • Oceania	Châu Phi • Đại Dương
O	Economic Development, Technological Change, and Growth	Phát triển Kinh tế, Thay đổi công nghệ, và Tăng trưởng
O1	Economic Development	Phát triển Kinh tế
O10	General	Chung
O11	Macroeconomic Analyses of Economic Development	Phân tích Kinh tế vĩ mô về Phát triển Kinh tế
O12	Microeconomic Analyses of Economic Development	Phân tích Kinh tế vi mô về Phát triển Kinh tế
O13	Agriculture • Natural Resources • Energy • Environment • Other Primary Products	Nông nghiệp • Tài nguyên Thiên nhiên • Năng lượng • Môi trường • Sản phẩm chủ lực khác
O14	Industrialization • Manufacturing and Service Industries • Choice of Technology	Công nghiệp hóa • Ngành Sản xuất và Ngành Dịch vụ • Lựa chọn Công nghệ
O15	Human Resources • Human Development • Income Distribution • Migration	Nguồn Nhân lực • Phát triển Con người • Phân phối Thu nhập • Di cư
O16	Financial Markets • Saving and Capital Investment • Corporate Finance and Governance	Thị trường Tài chính • Tiết kiệm và Đầu tư Vốn • Tài chính doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp

O17	Formal and Informal Sectors • Shadow Economy • Institutional Arrangements	Khu vực chính thức và khu vực phi chính thức • Kinh tế tiền mặt • Ràng buộc Thể chế
O18	Urban, Rural, Regional, and Transportation Analysis • Housing • Infrastructure	Phân tích Đô thị, Nông thôn, Vùng, và Vận tải • Nhà ở • Cơ sở hạ tầng
O19	International Linkages to Development • Role of International Organizations	Liên kết quốc tế cho phát triển • Vai trò của các Tổ chức quốc tế
O2	Development Planning and Policy	Kế hoạch phát triển và Chính sách
O20	General	Chung
O21	Planning Models • Planning Policy	Mô hình lập kế hoạch • Chính sách lập kế hoạch
O22	Project Analysis	Phân tích Dự án
O23	Fiscal and Monetary Policy in Development	Chính sách Tài khóa và Chính sách Tiền về Phát triển
O24	Trade Policy • Factor Movement Policy • Foreign Exchange Policy	Chính sách Thương mại • Chính sách Chu chuyển Yếu tố sản xuất • Chính sách tỷ giá hối đoái
O25	Industrial Policy	Chính sách Ngành
O29	Other	Vấn đề khác
O3	Technological Change • Research and Development • Intellectual Property Rights	Thay đổi Công nghệ • Nghiên cứu và Phát triển • Quyền Sở hữu Trí tuệ
O30	General	Chung
O31	Innovation and Invention: Processes and Incentives	Đổi mới và Phát minh: Quy trình và Động cơ
O32	Management of Technological Innovation and R&D	Quản lý Đổi mới Công nghệ và Nghiên cứu và phát triển (R&D)
O33	Technological Change: Choices and Consequences • Diffusion Processes	Thay đổi Công nghệ: Lựa chọn và Kết quả • Tiến trình lan tỏa
O34	Intellectual Property and Intellectual Capital	Sở hữu Trí tuệ và Vốn Trí tuệ
O38	Government Policy	Chính sách chính phủ
O39	Other	Vấn đề khác
O4	Economic Growth and Aggregate Productivity	Tăng trưởng Kinh tế và Năng suất tổng hợp
O40	General	Chung
O41	One, Two, and Multisector Growth Models	Mô hình Một, Hai, và Đa khu vực Tăng trưởng
O42	Monetary Growth Models	Mô hình Tăng trưởng tiền tệ
O43	Institutions and Growth	Thể chế và Tăng trưởng
O44	Environment and Growth	Môi trường và Tăng trưởng
O47	Measurement of Economic Growth • Aggregate Productivity • Cross-Country Output Convergence	Đo lường Tăng trưởng Kinh tế • Năng suất tổng hợp • Hội tụ Sản lượng xuyên-quốc gia

O49	Other	Vấn đề khác
O5	Economywide Country Studies	Nghiên cứu Quốc gia theo nền kinh tế
O50	General	Chung
O51	U.S. • Canada	Hoa Kỳ • Canada
O52	Europe	Châu Âu
O53	Asia including Middle East	Châu Á bao gồm Trung Đông
O54	Latin America • Caribbean	Châu Mỹ Latin • Vùng Caribbe
O55	Africa	Châu Phi
O56	Oceania	Châu Đại dương
O57	Comparative Studies of Countries	Nghiên cứu so sánh giữa các quốc gia
P	Economic Systems	Hệ thống kinh tế
P00	General	Chung
P1	Capitalist Systems	Hệ thống tư bản chủ nghĩa
P10	General	Chung
P11	Planning, Coordination, and Reform	Hoạch định, Điều phối, và Cải cách
P12	Capitalist Enterprises	Doanh nghiệp tư bản
P13	Cooperative Enterprises	Doanh nghiệp Hợp tác
P14	Property Rights	Quyền Tài sản
P16	Political Economy	Kinh tế Chính trị
P17	Performance and Prospects	Hiệu quả và Triển vọng
P19	Other	Vấn đề khác
P2	Socialist Systems and Transitional Economies	Hệ thống XHCN và Nền Kinh tế chuyển đổi
P20	General	Chung
P21	Planning, Coordination, and Reform	Hoạch định, Điều phối, và Cải tổ
P22	Prices	Giá cả
P23	Factor and Product Markets • Industry Studies • Population	Thị trường Sản phẩm và Thị trường Yếu tố sản xuất • Nghiên cứu Ngành • Tổng thể
P24	National Income, Product, and Expenditure • Money • Inflation	Thu nhập quốc gia, Sản phẩm, và Chi tiêu • Tiền tệ • Lạm phát
P25	Urban, Rural, and Regional Economics	Kinh tế Đô thị, Nông thôn, và Vùng
P26	Political Economy • Property Rights	Kinh tế Chính trị • Quyền Tài sản
P27	Performance and Prospects	Hiệu quả và Triển vọng
P28	Natural Resources • Energy • Environment	Tài nguyên thiên nhiên • Năng lượng • Môi trường
P29	Other	Vấn đề khác

P3	Socialist Institutions and Their Transitions	Thể chế XHCN và Chuyển đổi
P30	General	Chung
P31	Socialist Enterprises and Their Transitions	Doanh nghiệp xã hội và Chuyển đổi
P32	Collectives • Communes • Agriculture	Hợp tác xã • Tổ hợp tác • Nông nghiệp
P33	International Trade, Finance, Investment, Relations, and Aid	Thương mại, Tài chính, Đầu tư, Quan hệ quốc tế, và viện trợ
P34	Financial Economics	Kinh tế tài chính
P35	Public Economics	Kinh tế công cộng
P36	Consumer Economics • Health • Education and Training • Welfare, Income, Wealth, and Poverty	Kinh tế tiêu dùng • Sức khỏe • Giáo dục và Đào tạo • Phúc lợi, Thu nhập, Tài sản, và Nghèo đói
P37	Legal Institutions • Illegal Behavior	Thể chế Pháp lý • Hành vi bất hợp pháp
P39	Other	Vấn đề khác
P4	Other Economic Systems	Hệ thống Kinh tế khác
P40	General	Chung
P41	Planning, Coordination, and Reform	Hoạch định, Điều phối, và Cải tổ
P42	Productive Enterprises • Factor and Product Markets • Prices • Population	Doanh nghiệp hiệu quả • Thị trường Yếu tố và Thị trường sản phẩm • Giá • Tổng thể
P43	Public Economics - Financial Economics	Kinh tế công cộng - Kinh tế tài chính
P44	National Income, Product, and Expenditure • Money • Inflation	Thu nhập quốc gia, Sản phẩm, và Chi tiêu • Tiền tệ • Lạm phát
P45	International Trade, Finance, Investment, and Aid	Thương mại, Tài chính, Đầu tư, Viện trợ Quốc tế
P46	Consumer Economics • Health • Education and Training • Welfare, Income, Wealth, and Poverty	Kinh tế tiêu dùng • Sức khỏe • Giáo dục và Đào tạo • Phúc lợi, Thu nhập, Tài sản, và Nghèo đói
P47	Performance and Prospects	Hiệu quả và Triển vọng
P48	Political Economy • Legal Institutions • Property Rights • Natural Resources • Energy • Environment • Regional Studies	Kinh tế Chính trị • Thể chế luật pháp • Quyền Tài sản • Tài nguyên Thiên nhiên • Năng lượng • Môi trường • Nghiên cứu Vùng
P49	Other	Vấn đề khác
P5	Comparative Economic Systems	Hệ thống kinh tế so sánh
P50	General	Chung
P51	Comparative Analysis of Economic Systems	Phân tích so sánh các hệ thống kinh tế
P52	Comparative Studies of Particular Economies	Nghiên cứu so sánh các nền kinh tế cụ thể
P59	Other	Vấn đề khác
Q	Agricultural and Natural Resource Economics; Environmental and Ecological Economics	Kinh tế nông nghiệp và kinh tế tài nguyên; Kinh tế môi trường và Sinh thái
Q00	General	Chung

Q01	Sustainable Development	Phát triển Bền vững
Q02	Global Commodity Markets	Thị trường Hàng hóa toàn cầu
Q1	Agriculture	Nông nghiệp
Q10	General	Chung
Q11	Aggregate Supply and Demand Analysis • Prices	Phân tích Tổng Cung và Tổng Cầu • Giá
Q12	Micro Analysis of Farm Firms, Farm Households, and Farm Input Markets	Phân tích vi mô về doanh nghiệp nông sản, Hộ gia đình nông nghiệp, và Thị trường Đầu vào nông nghiệp
Q13	Agricultural Markets and Marketing • Cooperatives • Agribusiness	Thị trường Nông nghiệp và Tiếp thị • Hợp tác xã • Kinh doanh nông sản
Q14	Agricultural Finance	Tài chính nông nghiệp
Q15	Land Ownership and Tenure • Land Reform • Land Use • Irrigation • Agriculture and Environment	Sở hữu đất và Cho thuê đất • Cải cách đất • Sử dụng đất • Tưới tiêu • Nông nghiệp và Môi trường
Q16	R&D • Agricultural Technology • Biofuels • Agricultural Extension Services	Nghiên cứu & Phát triển (R&D) • Công nghệ Nông nghiệp • Nhiên liệu sinh học • Dịch vụ Phát triển nông nghiệp
Q17	Agriculture in International Trade	Nông nghiệp trong Thương mại Quốc tế
Q18	Agricultural Policy • Food Policy	Chính sách nông nghiệp • Chính sách thực phẩm
Q19	Other	Vấn đề khác
Q2	Renewable Resources and Conservation	Tài nguyên tái tạo và Bảo tồn
Q20	General	Chung
Q21	Demand and Supply • Prices	Cung và Cầu • Giá cả
Q22	Fishery • Aquaculture	Thủy sản • Nuôi trồng Thủy sản
Q23	Forestry	Lâm nghiệp
Q24	Land	Đất
Q25	Water	Nước
Q26	Recreational Aspects of Natural Resources	Khía cạnh khác của Tài nguyên thiên nhiên
Q27	Issues in International Trade	Các vấn đề về Thương mại quốc tế
Q28	Government Policy	Chính sách chính phủ
Q29	Other	Vấn đề khác
Q3	Nonrenewable Resources and Conservation	Tài nguyên không tái tạo và Bảo tồn
Q30	General	Chung
Q31	Demand and Supply • Prices	Cung và Cầu • Giá
Q32	Exhaustible Resources and Economic Development	Tài nguyên cạn kiệt và Phát triển kinh tế
Q33	Resource Booms	Bùng nổ tài nguyên

Q34	Natural Resources and Domestic and International Conflicts	Tài nguyên thiên nhiên và Tranh chấp nội địa và quốc tế
Q37	Issues in International Trade	Các vấn đề về Thương mại quốc tế
Q38	Government Policy	Chính sách chính phủ
Q39	Other	Vấn đề khác
Q4	Energy	Năng lượng
Q40	General	Chung
Q41	Demand and Supply • Prices	Cung và Cầu • Giá cả
Q42	Alternative Energy Sources	Nguồn năng lượng thay thế
Q43	Energy and the Macroeconomy	Năng lượng và Kinh tế vĩ mô
Q47	Energy Forecasting	Dự báo năng lượng
Q48	Government Policy	Chính sách chính phủ
Q49	Other	Vấn đề khác
Q5	Environmental Economics	Kinh tế môi trường
Q50	General	Chung
Q51	Valuation of Environmental Effects	Đánh giá Tác động môi trường
Q52	Pollution Control Adoption Costs • Distributional Effects • Employment Effects	Chi phí Kiểm soát ô nhiễm • Tác động phân phối • Tác động việc làm
Q53	Air Pollution • Water Pollution • Noise • Hazardous Waste • Solid Waste • Recycling	Ô nhiễm không khí • Ô nhiễm nước • Tiếng ồn • Chất thải độc hại • Chất thải rắn • Tái chế
Q54	Climate • Natural Disasters • Global Warming	Khí hậu • Thảm họa tự nhiên • Nóng lên toàn cầu
Q55	Technological Innovation	Đổi mới công nghệ
Q56	Environment and Development • Environment and Trade • Sustainability • Environmental Accounts and Accounting • Environmental Equity • Population Growth	Môi trường và Phát triển • Môi trường và Thương mại • Bền vững • Tài khoản và Kế toán Môi trường • Công bằng môi trường • Tăng trưởng dân số
Q57	Ecological Economics: Ecosystem Services • Biodiversity Conservation • Bioeconomics • Industrial Ecology	Kinh tế sinh thái: Dịch vụ hệ sinh thái • Bảo tồn đa dạng sinh học • Kinh tế sinh học • Sinh thái ngành
Q58	Government Policy	Chính sách chính phủ
Q59	Other	Vấn đề khác
R	Urban, Rural, Regional, Real Estate, and Transportation Economics	Kinh tế Đô thị, Nông thôn, Vùng, Bất động sản, và Giao thông
R00	General	Chung
R1	General Regional Economics	Kinh tế vùng (chung)
R10	General	Chung

R11	Regional Economic Activity: Growth, Development, Environmental Issues, and Changes	Hoạt động kinh tế vùng: Tăng trưởng, Phát triển, Vấn đề môi trường, và Biến đổi
R12	Size and Spatial Distributions of Regional Economic Activity	Quy mô và Phân phối theo không gian của các hoạt động kinh tế vùng
R13	General Equilibrium and Welfare Economic Analysis of Regional Economies	Cân bằng chung và Phân tích kinh tế phúc lợi của Kinh tế vùng
R14	Land Use Patterns	Hình mẫu sử dụng đất
R15	Econometric and Input–Output Models • Other Models	Mô hình kinh tế lượng và Đầu vào- Đầu ra • Mô hình khác
R19	Other	Vấn đề khác
R2	Household Analysis	Phân tích Hộ gia đình
R20	General	Chung
R21	Housing Demand	Nhu cầu nhà ở
R22	Other Demand	Nhu cầu khác
R23	Regional Migration • Regional Labor Markets • Population • Neighborhood Characteristics	Di cư theo vùng • Thị trường lao động vùng • Dân số • Đặc tính vùng dân cư xung quanh
R28	Government Policy	Chính sách chính phủ
R29	Other	Vấn đề khác
R3	Real Estate Markets, Spatial Production Analysis, and Firm Location	Thị trường bất động sản, Phân tích sản xuất theo không gian, và Vị trí doanh nghiệp
R30	General	Chung
R31	Housing Supply and Markets	Cung và Thị trường Nhà ở
R32	Other Spatial Production and Pricing Analysis	Phân tích theo không gian khác và Phân tích định giá
R33	Nonagricultural and Nonresidential Real Estate Markets	Thị trường Bất động sản phi nông nghiệp và phi thổ cư
R38	Government Policy	Chính sách chính phủ
R39	Other	Vấn đề khác
R4	Transportation Economics	Kinh tế vận tải
R40	General	Chung
R41	Transportation: Demand, Supply, and Congestion • Safety and Accidents • Transportation Noise	Vận tải: Cầu, Cung, và Quá tải • An toàn và Tai nạn • Tiếng ồn giao thông
R42	Government and Private Investment Analysis • Road Maintenance • Transportation Planning	Phân tích Đầu tư chính phủ và tư nhân • Bảo trì đường bộ • Lập kế hoạch vận tải
R48	Government Policy	Chính sách chính phủ
R49	Other	Vấn đề khác
R5	Regional Government Analysis	Phân tích chính quyền vùng

R50	General	Chung
R51	Finance in Urban and Rural Economies	Tài chính ở các nền kinh tế đô thị và nông thôn
R52	Land Use and Other Regulations	Sử dụng đất và Quy định khác
R53	Public Facility Location Analysis • Public Investment and Capital Stock	Phân tích vị trí tiện ích công cộng • Đầu tư công cộng và vốn
R58	Regional Development Planning and Policy	Lập kế hoạch và chính sách phát triển vùng
R59	Other	Vấn đề khác
Y	Miscellaneous Categories	Các mục khác
Y1	Data: Tables and Charts	Dữ liệu: Bảng và Đồ thị
Y10	Data: Tables and Charts	Dữ liệu: Bảng và Đồ thị
Y2	Introductory Material	Tài liệu Nhập môn
Y20	Introductory Material	Tài liệu Nhập môn
Y3	Book Reviews (unclassified)	Ôn tập (không phân loại)
Y30	Book Reviews (unclassified)	Ôn tập (không phân loại)
Y4	Dissertations (unclassified)	Luận văn/luận án (không phân loại)
Y40	Dissertations (unclassified)	Luận văn/luận án (không phân loại)
Y5	Further Reading (unclassified)	Đọc thêm (không phân loại)
Y50	Further Reading (unclassified)	Đọc thêm (không phân loại)
Y6	Excerpts	Trích đoạn
Y60	Excerpts	Trích đoạn
Y7	No Author General Discussions	Thảo luận chung không tác giả
Y70	No Author General Discussions	Thảo luận chung không tác giả
Y8	Related Disciplines	Các ngành liên quan
Y80	Related Disciplines	Các ngành liên quan
Y9	Other	Vấn đề khác
Y90	Other	Vấn đề khác
Y91	Pictures and Maps	Hình ảnh và Bản đồ
Z	Other Special Topics	Các chủ đề đặc biệt khác
Z00	General	Chung
Z1	Cultural Economics • Economic Sociology • Economic Anthropology	Kinh tế Văn hóa • Xã hội học kinh tế • Nhân chủng học kinh tế
Z10	General	Chung
Z11	Economics of the Arts and Literature	Kinh tế học về Nghệ thuật và Văn học

Z12	Religion	Tôn giáo
Z13	Economic Sociology • Economic Anthropology • Social and Economic Stratification	Xã hội học kinh tế • Nhân chủng học kinh tế • Phân tầng Xã hội và Kinh tế
Z18	Public Policy	Chính sách công
Z19	Other	Vấn đề khác